

Số: 361/2022/CV-AST

V/v: Giải trình biến động KQKD
06 tháng đầu năm 2022 trên BCTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ 06 tháng đầu năm 2022, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu thuần và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

I- Công ty mẹ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm		Tỷ lệ % 2022/2021
		Năm 2022	Năm 2021	
1	Doanh thu thuần	89.033.981.073	52.424.466.283	170%
2	Lợi nhuận sau thuế	12.377.853.911	(3.841.402.404)	522%

II- Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm		Tỷ lệ % 2022/2021
		Năm 2022	Năm 2021	
1	Doanh thu thuần	202.257.611.323	108.790.599.231	186%
2	Lợi nhuận sau thuế	(7.092.680.898)	(66.913.891.520)	189%

* Giải trình biến động:

Doanh thu thuần Công ty mẹ 06 tháng đầu năm 2022 bằng 170% so với 06 tháng đầu năm 2021, tăng 70% và lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 06 tháng đầu năm 2022 ghi nhận lãi 12.377.853.911 đồng bằng 522% so với 06 tháng đầu năm 2021 (06 tháng đầu năm 2021 lỗ hơn 3,8 tỷ đồng).

Doanh thu thuần hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 bằng 186% so với 06 tháng đầu năm 2021, tăng 86% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 ghi nhận lỗ 7.092.680.898 đồng giảm lỗ so với 06 tháng đầu năm 2021 là 59.821.210.622 đồng (06 tháng đầu năm 2021 lỗ hơn 66 tỷ đồng).



(Handwritten signature)

Doanh thu, lợi nhuận sau thuế hợp nhất và Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ do hoạt động ngành hàng không của Việt Nam cũng như trên toàn thế giới đã dần hồi phục và hoạt động trở lại bình thường sau đại dịch, nhu cầu đi lại của hành khách qua các Cảng hàng không tăng trưởng mạnh mẽ. Trong 6 tháng đầu năm 2022, dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát tại Việt Nam cũng như trên thế giới. Đồng thời, với việc Chính phủ tiếp tục duy trì chính sách “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” đã giúp thị trường hàng không từng bước phục hồi, đặc biệt là thị trường nội địa đã có sự phục hồi mạnh mẽ.

Với việc từng bước khôi phục các đường bay quốc tế cùng những tín hiệu tích cực của thị trường dịch vụ hàng không nội địa và sự nỗ lực, quyết tâm của tập thể ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên, Công ty tin tưởng kết quả kinh doanh của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện, khởi sắc mạnh mẽ trong các tháng tiếp theo.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn! ✓

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓


LÊ ANH QUỐC

007230-C.T.C.P
CÔNG TY
PHÂN
HÀNH KHÔNG
TASECO
LIÊM - T.P. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 57

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Đức Long	Thành viên	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Kim Hongjin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Đào Tiên Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Seon Han Bae	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 11872026/66775123-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		298.952.388.312	281.551.886.121
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68.111.845.292	8.702.795.138
111	1. Tiền		52.534.293.520	8.640.947.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.577.551.772	61.847.645
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	110.549.600.000	148.926.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.549.600.000	148.926.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.304.407.026	83.675.499.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	29.081.884.630	22.685.004.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.121.718.280	21.033.990.389
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.371.840.116	40.146.574.586
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(271.528.000)	(190.069.600)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		492.000	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	30.872.241.243	28.261.870.280
141	1. Hàng tồn kho		30.908.743.520	28.519.889.344
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.502.277)	(258.019.064)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.114.294.751	11.985.721.032
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.924.362.306	989.641.173
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	8.420.127.439	10.118.543.566
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	15	769.805.006	877.536.293
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		216.264.128.011	220.981.810.158
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.233.861.883	8.459.753.037
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.233.861.883	8.459.753.037
220	II. Tài sản cố định		117.018.561.141	116.602.596.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	98.597.029.437	98.033.891.238
222	Nguyên giá		251.232.194.052	236.780.392.925
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(152.635.164.615)	(138.746.501.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.421.531.704	18.568.705.545
228	Nguyên giá		21.682.177.944	21.608.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.260.646.240)	(3.039.936.399)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.834.400	4.981.246.890
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.834.400	4.981.246.890
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	61.539.176.139	57.242.199.721
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		49.441.456.139	45.107.943.721
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.107.420.700)	(1.070.884.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.800.000.000	6.800.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		29.467.694.448	33.696.013.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	7.109.446.624	7.807.516.247
269	2. Lợi thế thương mại	13	22.358.247.824	25.888.497.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		515.216.516.323	502.533.696.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		106.226.210.481	90.075.426.669
310	I. Nợ ngắn hạn		96.982.795.006	87.335.411.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	25.610.871.298	22.435.307.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	5.520.988.918	2.215.560.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.612.583.580	1.102.014.125
314	4. Phải trả người lao động		14.316.866.176	10.610.966.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.972.834.141	914.247.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.317.292.806	4.287.700.128
320	7. Vay ngắn hạn	18	39.857.470.764	45.102.602.579
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		115.875.006	-
322	9. Quý khen thưởng, phúc lợi		658.012.317	667.012.317
330	II. Nợ dài hạn		9.243.415.475	2.740.015.475
338	1. Vay dài hạn	18	9.243.415.475	2.740.015.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		408.990.305.842	412.458.269.610
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	408.990.305.842	412.458.269.610
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lỗ lũy kế		(84.355.303.668)	(76.993.638.351)
421a	- (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(76.925.638.351)	40.334.586.534
421b	- Lỗ kỳ này/năm nay		(7.429.665.317)	(117.328.224.885)
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	43.345.609.510	39.451.907.961
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		515.216.516.323	502.533.696.279

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

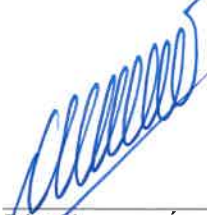
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	202.257.611.323	109.037.399.231
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(246.800.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	202.257.611.323	108.790.599.231
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(99.277.679.140)	(81.531.850.578)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.979.932.183	27.258.748.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	3.745.642.759	5.811.120.348
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(1.772.603.663) (1.594.326.760)	(1.015.901.751) (1.236.798.518)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(3.666.487.582)	(9.019.029.267)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(59.868.260.383)	(47.887.743.346)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(49.148.964.615)	(42.209.892.744)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.730.741.301)	(67.062.698.107)
31	12. Thu nhập khác	25	775.165.084	386.299.506
32	13. Chi phí khác	25	(137.104.681)	(237.492.919)
40	14. Lợi nhuận khác		638.060.403	148.806.587
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(7.092.680.898)	(66.913.891.520)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-

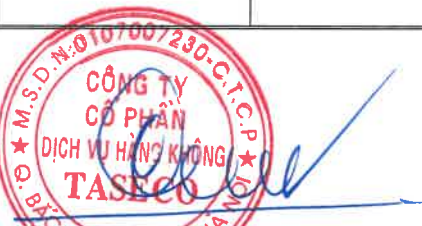

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(7.092.680.898)	(66.913.891.520)
61	18. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(7.505.103.730)	(62.576.441.655)
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20	412.422.832	(4.337.449.865)
70	20. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	29	(162)	(1.375)
71	21. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	29	(162)	(1.375)


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế		(7.092.680.898)	(66.913.891.520)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11,13	18.384.144.186	18.899.270.174
03	Các khoản dự phòng		12.352.619	159.183.863
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.102.857	18.483.641
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		6.976.099	3.276.288.546
06	Chi phí lãi vay		1.594.326.760	1.236.798.518
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.911.221.623	(43.323.866.778)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		2.970.978.428	(8.577.113.841)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.388.854.176)	11.416.669.267
11	Tăng các khoản phải trả		13.490.959.951	5.845.383.335
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.236.651.510)	3.928.016.874
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.579.218.156)	(1.189.060.648)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(103.908.003)	(1.100.072.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.000.000)	(267.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		23.984.528.157	(33.267.044.730)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.887.670.955)	(11.131.292.405)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(54.049.600.000)	(164.570.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		94.856.000.000	167.958.020.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.759.403.047	12.622.908.177
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.678.132.092	4.879.635.772

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	19.1	3.500.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		56.119.716.700	64.041.605.679
34	Tiền trả nợ gốc vay		(54.861.448.515)	(59.117.168.106)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.760.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.758.268.185	3.164.437.573
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		59.420.928.434	(25.222.971.385)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.702.795.138	40.085.324.686
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.878.280)	(26.579.621)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	68.111.845.292	14.835.773.680


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kê toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 976 (31 tháng 12 năm 2021: 658).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco (“Công ty Taseco Media”)	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco (“Công ty Jalux Taseco”)	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc (“Taseco Phú Quốc”)	65%	65%	Tổ 5, Ấp Suối Mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong nhà ga và cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	3.524.010.775	2.542.268.626
Tiền gửi ngân hàng	48.889.664.760	6.082.616.067
Tiền đang chuyển	120.617.985	16.062.800
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	15.571.000.000	55.000.000
Các khoản tương đương tiền khác (**)	6.551.772	6.847.645
TỔNG CỘNG	<u>68.111.845.292</u>	<u>8.702.795.138</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 2,9%/năm tới 3,5%/năm (31 tháng 12 năm 2021: 3%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 11.016.000.000 VND đang được sử dụng để bảo lãnh cho hợp đồng cung cấp dịch vụ và phát triển thương hiệu tại Phòng khách hạng thương gia Vietcombank – Taseco Airs.

(**) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	110.549.600.000	148.926.000.000
TỔNG CỘNG	<u>110.549.600.000</u>	<u>148.926.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,7%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 3,7%/năm đến 5,9%/năm). Trong đó, các khoản tiền gửi với tổng số tiền là 2.688.800.000 VND đang được sử dụng để bảo lãnh cho hợp đồng thuê mặt bằng của Công ty Taseco Media, công ty con của Công ty.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.384.025.847	9.078.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	7.564.762.777	5.566.602.777
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.719.734.862	7.180.758.741
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.413.361.144	859.642.778
TỔNG CỘNG	<u>29.081.884.630</u>	<u>22.685.004.296</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(271.528.000)	(190.069.600)

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba với tổng số tiền là 1,1 tỷ VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty TNHH T.S.I HCM	1.987.200.000	-
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	1.568.583.393	8.589.669.732
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AIC Việt Nam	-	2.784.592.000
Trả trước cho người bán khác	6.565.934.887	9.655.816.843
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	3.911.814
TỔNG CỘNG	10.121.718.280	21.033.990.389

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	29.833.719.072	-	26.444.710.483	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	3.873.423.956	-	4.214.992.314	-
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	2.117.231.867	-	5.155.204.095	-
Phải thu đối tác hợp tác kinh doanh	-	-	1.242.795.872	-
Phải thu khác	2.547.465.221	-	3.088.871.822	-
TỔNG CỘNG	38.371.840.116	-	40.146.574.586	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	282.207.288	-	1.930.019.314	-
<i>Phải thu khác</i>	38.089.632.828	-	38.216.555.272	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	6.771.774.461	-	8.457.253.037	-
Phải thu đối tác hợp tác kinh doanh	1.459.587.422	-	-	-
Phải thu khác	2.500.000	-	2.500.000	-
TỔNG CỘNG	8.233.861.883	-	8.459.753.037	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	5.341.920.120	-	4.470.632.670	-
<i>Phải thu khác</i>	2.891.941.763	-	3.989.120.367	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	25.629.687.321	(36.502.277)	26.951.608.003	(258.019.064)
Hàng đang đi trên đường	3.806.478.779	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.472.577.420	-	1.568.281.341	-
TỔNG CỘNG	30.908.743.520	(36.502.277)	28.519.889.344	(258.019.064)

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 7,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	Số đầu kỳ	258.019.064
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	36.502.277	1.031.570.472
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(258.019.064)	(568.032.131)
Số cuối kỳ	<u>36.502.277</u>	<u>1.031.570.472</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	Ngắn hạn	
Công cụ, dụng cụ	643.335.560	125.616.366
Chi phí sửa chữa	768.569.088	171.194.089
Chi phí bảo hiểm tài sản	316.393.226	233.132.307
Chi phí thuê mặt bằng	27.000.000	27.000.000
Chi phí dịch vụ quảng cáo	14.636.831	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.154.427.601	432.698.411
TỔNG CỘNG	2.924.362.306	989.641.173
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.657.694.752	1.739.927.827
Chi phí sửa chữa	3.519.890.764	4.269.302.486
Phí phát hành bảo lãnh	309.523.798	369.991.192
Chi phí trả trước dài hạn khác	622.337.310	1.428.294.742
TỔNG CỘNG	7.109.446.624	7.807.516.247

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	164.260.103.261	33.698.628.427	3.816.163.476	35.005.497.761	236.780.392.925
Mua trong kỳ	-	331.906.437	364.786.600	6.128.162.725	6.824.855.762
Xây dựng cơ bản hoàn thành	8.829.370.820	-	-	-	8.829.370.820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.202.425.455)	(1.202.425.455)
Phân loại lại	-	(104.500.000)	104.500.000	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	173.089.474.081	33.926.034.864	4.285.450.076	39.931.235.031	251.232.194.052
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	19.946.020.331	21.697.015.555	746.347.727	-	42.389.383.613
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	85.030.327.245	30.230.747.615	2.767.812.145	20.717.614.682	138.746.501.687
Khấu hao trong kỳ	11.017.087.287	1.207.068.591	308.664.096	2.100.364.715	14.633.184.689
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(744.521.761)	(744.521.761)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	96.047.414.532	31.437.816.206	3.076.476.241	22.073.457.636	152.635.164.615
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	79.229.776.016	3.467.880.812	1.048.351.331	14.287.883.079	98.033.891.238
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	77.042.059.549	2.488.218.658	1.208.973.835	17.857.777.395	98.597.029.437

Phương tiện vận tải của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại là 2,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	17.916.329.588	3.624.720.356	67.592.000	21.608.641.944
Mua trong kỳ	-	-	73.536.000	73.536.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>17.916.329.588</u>	<u>3.624.720.356</u>	<u>141.128.000</u>	<u>21.682.177.944</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.875.415.304	67.592.000	1.943.007.304
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	2.972.344.399	67.592.000	3.039.936.399
Hao mòn trong kỳ	-	213.356.241	7.353.600	220.709.841
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	<u>3.185.700.640</u>	<u>74.945.600</u>	<u>3.260.646.240</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>17.916.329.588</u>	<u>652.375.957</u>	-	<u>18.568.705.545</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>17.916.329.588</u>	<u>439.019.716</u>	<u>66.182.400</u>	<u>18.421.531.704</u>

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 12,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	49.441.456.139	-	45.107.943.721	-
Đầu tư vào đơn vị khác	12.2	6.405.140.700	(1.107.420.700)	6.405.140.700	(1.070.884.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
TỔNG CỘNG		62.646.596.839	(1.107.420.700)	58.313.084.421	(1.070.884.700)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	77.128.334.282
Tăng giá trị đầu tư (*)	8.000.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	85.128.334.282

Lợi thế thương mại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.871.665.718

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(42.892.056.279)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(3.666.487.582)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(46.558.543.861)

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	45.107.943.721
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	49.441.456.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc thực hiện góp vốn mua cổ phần phát hành thêm để tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam với tổng số cổ phần dự kiến mua là 1.600.000 cổ phần, tương đương số vốn góp là 16 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, việc góp vốn này đã được hoàn tất.

12.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(1.107.420.700)	6.405.140.700	(1.070.884.700)
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(1.107.420.700)	6.405.140.700	(1.070.884.700)

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	Số đầu kỳ	1.070.884.700
Dự phòng trích lập trong kỳ	36.536.000	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(365.360.000)
Số cuối kỳ	1.107.420.700	559.380.700

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư trái phiếu (*)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
TỔNG CỘNG	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ. Lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

Công ty Jalux Taseco

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>45.893.245.531</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>45.893.245.531</u>

Phân bổ lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.004.748.051
Phân bổ trong kỳ	<u>3.530.249.656</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>23.534.997.707</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>25.888.497.480</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>22.358.247.824</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	-	-	10.087.196.850	10.087.196.850
Phải trả cho người bán khác	21.798.075.119	21.798.075.119	12.177.174.288	12.177.174.288
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>3.812.796.179</u>	<u>3.812.796.179</u>	<u>170.935.910</u>	<u>170.935.910</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.610.871.298</u>	<u>25.610.871.298</u>	<u>22.435.307.048</u>	<u>22.435.307.048</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	939.508.389	1.083.590.719
Khách hàng khác	2.881.480.529	1.131.970.181
TỔNG CỘNG	5.520.988.918	2.215.560.900

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	12.378.887	593.277.865	(455.727.967)	149.928.785
Thuế giá trị gia tăng	984.289.581	4.623.768.471	(4.160.277.977)	1.447.780.075
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.059.440	29.540.520	(22.888.085)	7.711.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.908.003	-	(103.908.003)	-
Các loại thuế khác	378.214	207.814.837	(201.030.206)	7.162.845
TỔNG CỘNG	1.102.014.125	5.454.401.693	(4.943.832.238)	1.612.583.580
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.118.543.566	3.610.161.422	(5.308.577.549)	8.420.127.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652.008.919	-	-	652.008.919
Thuế thu nhập cá nhân	225.527.374	14.747.450	(122.478.737)	117.796.087
TỔNG CỘNG	10.996.079.859	3.624.908.872	(5.431.056.286)	9.189.932.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí hội nghị, tham quan học tập, nghỉ mát.	1.740.263.619	-
Chi phí thuê mặt bằng, nhà kho, xây dựng quầy hàng	766.915.904	-
Chi phí dịch vụ	467.673.397	346.363.639
Chi phí thuê căn hộ	3.157.452.820	350.208.606
Chi phí trả khác	840.528.401	217.675.016
TỔNG CỘNG	<u>6.972.834.141</u>	<u>914.247.261</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	745.116.472	2.512.833.205
Nhận ký quỹ, ký cược	120.000.000	125.000.000
Phải trả khác	956.532.495	1.167.560.071
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	495.643.839	482.306.852
TỔNG CỘNG	<u>2.317.292.806</u>	<u>4.287.700.128</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	20.409.402.579	20.409.402.579	44.919.716.700	(34.464.848.515)	30.864.270.764	30.864.270.764	
Vay dài hạn đến hạn trả	993.200.000	993.200.000	496.600.000	(496.600.000)	993.200.000	993.200.000	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	23.700.000.000	23.700.000.000	4.200.000.000	(19.900.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	2.740.015.475	2.740.015.475	7.000.000.000	(496.600.000)	9.243.415.475	9.243.415.475	
TỔNG CỘNG	47.842.618.054	47.842.618.054	56.616.316.700	(55.358.048.515)	49.100.886.239	49.100.886.239	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	17.758.285.476	Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2022. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	12.477.327.608	Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 10 năm 2022. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	6%	Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty Taseco Đà Nẵng đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.
Ngân hàng Chính sách Xã hội - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng	411.600.000	Thời hạn trả gốc là 11 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 8 năm 2022.	0%	Tín chấp
Ngân hàng chính sách xã hội quận Tân Bình và Quận 3	207.740.000	Thời gian trả gốc là 11 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 9 năm 2022.	0%	Tín chấp
Thấu chi thẻ tín dụng Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. TPHCM - PGD Trường Sơn	9.317.680	Thời gian trả gốc là 45 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 8 năm 2022.	0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	30.864.270.764			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	3.236.615.475	Gốc vay đảo hạn vào ngày 4 tháng 9 năm 2025. Lãi vay thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất năm đầu là 9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21 tháng 8 năm 2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13 tháng 8 năm 2020 và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 26 tháng 8 năm 2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐN ngày 7 tháng 1 năm 2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.
TỔNG CỘNG	10.236.615.475	Gốc vay đảo hạn vào ngày 7 tháng 7 năm 2031. Thời hạn trả nợ gốc 3 tháng một lần. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất năm đầu là 8,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	993.200.000			
Vay dài hạn	9.243.415.475			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	8.000.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>8.000.000.000</u>			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của công ty mẹ			Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	450.000.000.000	40.334.586.534	49.927.067.127	540.261.653.661
- Lỗ thuần trong kỳ	-	(62.576.441.655)	(4.337.449.865)	(66.913.891.520)
- Giảm khác	-	(258.513.000)	(8.487.000)	(267.000.000)
- Chia lợi nhuận theo hợp đồng BCC	-	685.341.429	686.027	686.027.456
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	450.000.000.000	(21.815.026.692)	45.581.816.289	473.766.789.597

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.000.000.000	(76.993.638.351)	39.451.907.961	412.458.269.610
- (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	(7.505.103.730)	412.422.832	(7.092.680.898)
- Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Giảm khác	-	(52.083.000)	(18.917.000)	(71.000.000)
- Chia lợi nhuận theo hợp đồng BCC	-	196.521.413	195.717	195.717.130
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	450.000.000.000	(84.355.303.668)	43.345.609.510	408.990.305.842

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	-	-

19.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong					Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Công ty Taseco Phú Quốc	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	-	21.444.500.000
Tặng do góp thêm vốn	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	165.810.341	29.027.614	5.182.717.388	33.925.381.185	437.832.982	39.740.769.510
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	-	(21.339.660.000)
TỔNG CỘNG	(15.749.659)	23.527.614	1.892.717.388	37.507.281.185	3.937.832.982	43.345.609.510
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Phần (lỗ)/lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	(8.704.182)	(1.226.872)	130.280.821	(154.159.917)	446.232.982	412.422.832
TỔNG CỘNG	(8.704.182)	(1.226.872)	130.280.821	(154.159.917)	446.232.982	412.422.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu	202.257.611.323	109.037.399.231
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	82.981.834.327	50.881.973.711
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	119.275.776.996	58.155.425.520
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(246.800.000)
Doanh thu thuần	202.257.611.323	108.790.599.231
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	82.981.834.327	50.881.973.711
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	119.275.776.996	57.908.625.520
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	199.079.383.163	107.895.893.981
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	3.178.228.160	894.705.250

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	3.632.415.177	5.742.740.721
Lãi chênh lệch tỷ giá	113.227.582	68.379.627
TỔNG CỘNG	3.745.642.759	5.811.120.348

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn hàng bán	42.088.199.022	32.765.652.141
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.189.480.118	48.766.198.437
TỔNG CỘNG	99.277.679.140	81.531.850.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	1.594.326.760	1.236.798.518
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	36.536.000	(365.360.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	141.740.903	144.463.233
TỔNG CỘNG	<u>1.772.603.663</u>	<u>1.015.901.751</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	21.903.843.683	17.329.767.960
Chi phí thuê kho, mặt bằng	15.621.081.716	12.580.233.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.878.591.204	6.211.728.660
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.309.971.576	2.156.643.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.993.287.573	8.987.117.274
Chi phí khác	1.161.484.631	622.252.297
TỔNG CỘNG	<u>59.868.260.383</u>	<u>47.887.743.346</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	26.020.208.547	22.671.396.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.896.187.788	6.592.303.181
Chi phí thuê kho, mặt bằng	3.556.467.676	3.669.715.794
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.161.812	616.905.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.003.777.907	2.332.955.564
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	3.530.249.656	3.530.249.656
Chi phí khác	3.555.911.229	2.796.366.448
TỔNG CỘNG	<u>49.148.964.615</u>	<u>42.209.892.744</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	220.232.528	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	31.987.215	-
Tiền bảo hiểm tài sản bồi thường thiệt hại	-	350.000.000
Các khoản khác	522.945.341	36.299.506
	775.165.084	386.299.506
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.439.543	122.399.507
Chi phí khác	122.665.138	115.093.412
	137.104.681	237.492.919
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	638.060.403	148.806.587

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	73.571.658.962	48.053.635.249
Chi phí nhân công	56.759.173.611	46.778.695.191
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.853.894.530	15.369.020.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.375.721.226	32.641.553.961
Chi phí thuê mặt bằng	25.281.896.342	21.670.997.711
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	3.530.249.656	3.530.249.656
Chi phí khác	4.922.309.811	3.585.334.382
TỔNG CỘNG	208.294.904.138	171.629.486.668

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 10% và 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(7.092.680.898)	(66.913.891.520)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.418.536.180)	(13.382.778.304)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	706.049.931	706.049.931
Lỗ từ công ty liên kết	733.297.516	1.803.805.854
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	56.474.569	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	33.698.166	110.845.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	4.134.194	9.213.880
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	-	1.325.850
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗ thuế năm trước mang sang	(2.621.763.133)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(254.947.226)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.335.606)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(5.302.693)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(785.593)	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	2.785.016.055	10.751.537.691
Chi phí thuế TNDN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2020	2025	54.060.051.695	-	-	54.060.051.695
2021	2026	98.140.680.625	(13.108.815.665)	-	85.031.864.960
2022	2027	13.925.080.275	-	-	13.925.080.275
TỔNG CỘNG		166.125.812.595	(13.108.815.665)	-	153.016.996.930

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Bất động sản Hàng không Thăng Long Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư TAH	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Tràng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Hà	Công ty cùng Tập đoàn Taseco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Đào Tiến Dương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Seon Han Bea	Thành viên Hội đồng Quản trị
Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Kim Hongjin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát
Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên ban kiểm soát
Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát
Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		
Taseco Group	Công ty mẹ	Đi vay	3.000.000.000	-		
		Trả gốc vay	10.600.000.000	-		
		Chi phí lãi đi vay	165.123.287	-		
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	818.200.000	263.120.000		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.759.677	436.524.663		
		Chi phí thuê mặt bằng	56.716.964	-		
		Chi phí thuê căn hộ	-	13.587.600.000		
		Chi hộ tiền thuế cho căn hộ của Công ty Oceanview Đà Nẵng.	-	1.698.385.000		
		Nhận tiền hoàn đặt cọc	-	1.507.321.200		
		Thanh toán thuê mặt bằng	-	81.693.810		
		Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	270.225.176		
		Đặt cọc thuê quầy	-	27.932.285		
		Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	32.000.000.000	10.000.000.000
				Thu hồi gốc vay	32.000.000.000	16.500.000.000
Đi vay	1.200.000.000			3.000.000.000		
Trả gốc vay	5.500.000.000			3.000.000.000		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.265.727			23.372.364		
Mua hàng hóa, dịch vụ	534.839.325			74.042.800		
Lãi cho vay phải thu	152.547.944			58.705.480		
Góp vốn	8.000.000.000			-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	525.855.819	253.905.891		
		Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	485.000.000	-		
		Đi vay	-	2.000.000.000		
		Lãi vay phải trả	-	471.233		
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.371.305	108.147.817		
		Chi phí thuê mặt bằng	166.593.192	405.220.561		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đi vay	-	13.500.000.000		
		Trả tiền đi vay	2.500.000.000	-		
		Lãi vay phải trả	256.993.151	50.328.767		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, mua hàng hóa, dịch vụ	637.611.898	-		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.307.056	23.963.589		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Quản lý Bất động sản quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.973.558	2.220.498
		Mua dịch vụ	31.269.273	91.253.181
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.280.055	46.570.428
		Mua dịch vụ	1.043.100	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.432.724.733	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	564.734.213	-
		Thanh toán tiền mua quyền sử dụng đất	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Taseco Invest	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.361.113	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.111.111	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.703.705	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	47.426.481	-
Công ty IKCONS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	755.556	-
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.398.145	-
Các bên liên quan khác		Cổ tức đã trả	-	1.750.000.000
		Trả tiền đi vay	1.300.000.000	-
		Lãi vay phải trả	4.630.137	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.360.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài số dư khoản đi vay bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 18.3, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.138.494.273	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Thanh lý tài sản Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.193.500.000 467.513.839	660.000.000 108.220.771
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	442.860.000	9.773.998
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.873.440	-
Công ty Cổ phần Taseco Invest	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.648.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Taseco Group	Công ty cùng Công ty mẹ	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.545.000 14.513.244	- 80.079.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.700.000	1.569.009
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.700.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	737.748	-
Các bên liên quan khác	Cổ đồng	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.275.600	-
			4.413.361.144	859.642.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	3.911.814
			-	3.911.814
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	50.988.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	180.696.000	1.051.983.450
Công ty VinaCS Taseco Group	Công ty liên kết Công ty mẹ	Lãi cho vay phải thu	5.523.288	-
			-	424.540.000
			-	453.495.864
Các bên liên quan khác	Cổ đồng	Phải thu khác	45.000.000	-
			282.207.288	1.930.019.314
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	630.000.000	810.696.000
			5.341.920.120	4.470.632.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.094.294.438	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	485.939.443	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	147.924.610	60.379.368
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ và mặt bằng	45.162.594	4.943.226
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.280.665	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	13.188.611	43.397.680
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.005.818	62.215.636
			3.812.796.179	170.935.910
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải trả lãi vay	476.164.386	379.876.713
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	19.479.453	75.057.536
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay	-	21.673.973
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Phải trả lãi vay	-	5.698.630
			495.643.839	482.306.852
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.3)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải trả gốc vay	8.000.000.000	10.500.000.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả gốc vay	-	7.600.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả gốc vay	-	4.300.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Phải trả gốc vay	-	1.300.000.000
			8.000.000.000	23.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	-	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	-	30.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	355.482.000	357.492.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên	-	30.000.000
Ông Đào Tiến Dương (*)	Thành viên	-	30.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên	-	30.000.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	310.510.000	277.517.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	254.218.000	236.552.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	320.052.000	291.687.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	319.218.000	292.387.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	-	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát	-	18.000.000
Bà Phạm Thị Kiều Trang (*)	Thành viên ban kiểm soát	-	18.000.000
TỔNG CỘNG		1.559.480.000	1.677.635.000

(*) Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.505.103.730)	(62.576.441.655)
Phải thu về hợp tác kinh doanh	195.521.413	685.341.429
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(7.309.582.317)	(61.891.100.226)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(162)	(1.375)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(162)	(1.375)

Lãi dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2022 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2022 đã được điều chỉnh cho khoản phải thu từ bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	185.275.589.312	16.982.022.011	-	202.257.611.323	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	8.883.354.959	2.389.899	(8.885.744.858)	-	
Tổng doanh thu	194.158.944.271	16.984.411.910	(8.885.744.858)	202.257.611.323	
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(4.998.993.384)	(3.662.415.634)	-	(8.661.409.018)	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	1.568.728.120	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	(7.092.680.898)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	(7.092.680.898)	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	510.342.877.940	64.200.349.630	(64.624.431.247)	509.918.796.323	
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	5.297.720.000	
Tổng tài sản	510.342.877.940	64.200.349.630	(64.624.431.247)	515.216.516.323	
Công nợ bộ phận	158.372.454.750	12.478.186.978	(64.624.431.247)	106.226.210.481	
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	
Tổng công nợ	158.372.454.750	12.478.186.978	(64.624.431.247)	106.226.210.481	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ					
Tài sản cố định hữu hình	6.789.401.217	35.454.545	-	6.824.855.762	
Tài sản cố định vô hình	73.536.000	-	-	73.536.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.829.370.820	-	-	8.829.370.820	
Khấu hao và hao mòn	13.510.256.396	1.343.638.134	-	14.853.894.530	

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	103.855.694.589	4.934.904.642	-	108.790.599.231	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	5.099.056.091	10.024.546	(5.109.080.637)	-	
Tổng doanh thu	108.954.750.680	4.944.929.188	(5.109.080.637)	108.790.599.231	
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(50.172.321.762)	(21.396.318.548)	-	(71.568.640.310)	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	4.654.748.790	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	(66.913.891.520)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	(66.913.891.520)	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	507.237.124.114	101.366.022.783	(47.427.427.760)	561.175.719.137	
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	5.845.760.000	
Tổng tài sản	507.237.124.114	101.366.022.783	(47.427.427.760)	567.021.479.137	
Công nợ bộ phận	105.602.486.757	35.079.630.543	(47.427.427.760)	93.254.689.540	
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	
Tổng công nợ	105.602.486.757	35.079.630.543	(47.427.427.760)	93.254.689.540	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ					
Tài sản cố định hữu hình	9.207.088.818	55.610.000	-	9.262.698.818	
Tài sản cố định vô hình	340.000.000	-	-	340.000.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.070.326.139	-	-	2.070.326.139	
Khấu hao và hao mòn	14.006.897.190	1.362.123.328	-	15.369.020.518	

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn kết thúc từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời hạn kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 10 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2022 tới tháng 12 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn kết thúc đến tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	77.726.344.938	61.198.439.390
Trên 1 - 5 năm	98.050.612.731	14.907.825.400
TỔNG CỘNG	175.776.957.669	76.106.264.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco, công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.020.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh trở thành công ty con của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kê toán trưởng


Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022